

Công ty Cổ phần An Trường An

Mã số thuế: 4100577172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MIN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		178,332,591,486	143,889,082,677
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	7,079,222,638	562,133,520
- Tiền mặt tại quỹ			7,077,473,295	562,133,520
- Tiền gửi Ngân hàng			1,749,343	
- Các khoản tương đương tiền				
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167,638,529,220	142,274,815,407
1. Phải thu của khách hàng	131		38,123,889,313	12,760,175,500
2. Trả trước cho người bán	132		273,000,000	273,000,000
3. Các khoản phải thu khác	138		129,241,639,907	129,241,639,907
- Phải thu khác			129,241,639,907	129,241,639,907
- Trả thừa các khoản Phải trả khác				
- Trả thừa tiền lương, tiền công				
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		3,458,128,700	1,052,133,750
1. Hàng tồn kho	141	III.02	3,458,128,700	1,052,133,750
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho				
- Công cụ, dụng cụ trong kho				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm tồn kho				
- Hàng hoá tồn kho			3,458,128,700	1,052,133,750
- Hàng gửi đi bán				
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		156,710,928	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		155,610,928	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,100,000	
- Tài sản thiếu chờ xử lý				
- Tạm ứng				
- Chi phí trả trước ngắn hạn			1,100,000	
- Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240)	200		36,341,892,520	36,558,609,893
I- Tài sản cố định	210	III.3.4	2,171,674,987	2,171,674,987
1. Nguyên giá	211		4,005,171,397	4,005,171,397
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1,833,496,410)	(1,833,496,410)
- TSCĐ hữu hình			(1,833,496,410)	(1,833,496,410)
- TSCĐ thuê tài chính				
- TSCĐ vô hình				

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II- Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV- Tài sản dài hạn khác	240		34,170,217,533	34,386,934,906
1. Phải thu dài hạn	241			
- Phải thu của khách hàng				
- Phải thu khác				
- Trả trước cho người bán				
- Trả thừa các khoản Phải trả khác				
2. Tài sản dài hạn khác	248		34,170,217,533	34,386,934,906
- Chi phí trả trước dài hạn			34,170,217,533	34,386,934,906
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
Tổng cộng tài sản (250=100+200)	250		214,674,484,006	180,447,692,570
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		56,169,973,100	22,723,598,866
I- Nợ ngắn hạn	310		50,169,973,100	16,723,598,866
1. Vay ngắn hạn	311		5,200,000,000	5,200,000,000
- Vay ngắn hạn			5,200,000,000	5,200,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
2. Phải trả cho người bán	312		33,375,951,703	124,389,200
3. Người mua trả tiền trước	313		5,690,399,300	5,690,399,300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	5,007,587,255	4,812,775,524
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		896,034,842	896,034,842
- Phải trả khác			896,034,842	896,034,842
- Thu thừa các khoản phải thu khác				
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
- Tính từ khoản 431				
- Tính từ khoản 353				
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II- Nợ dài hạn	330		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Vay và nợ dài hạn	331		6,000,000,000	6,000,000,000
- Vay dài hạn			6,000,000,000	6,000,000,000
- Nợ dài hạn				
- Trái phiếu phát hành				
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
- Người mua trả tiền trước				

- Phải trả cho người bán				
- Phải trả khác				
- Thu thừa các khoản phải thu khác				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=411+412+ ... +417)	400	III.07	158,504,510,906	157,724,093,704
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,200,000,000	152,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		6,304,510,906	5,524,093,704
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		214,674,484,006	180,447,692,570
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kế toán trưởng

Phan Thị Cẩm Tú
phan Thị Cẩm Tú



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Đình Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(QUÝ IV NĂM 2016)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TÀI KHOẢN	QUY	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	823,739,830	20,426,516,081	29,406,194,375	59,142,163,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Các khoản giảm trừ doanh thu	03	--				
- Thuế TTDB, XNK, GTGT theo PP trực tiếp	04	--				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		823,739,830	20,426,516,081	29,406,194,375	59,142,163,636
4. Giá vốn hàng bán	11		660,919,604	17,940,297,343	28,306,370,960	50,856,081,468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		162,820,226	2,486,218,738	1,099,823,415	8,286,082,168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,528	1,140,943	25,037	1,140,943
7. Chi phí tài chính	22			91,309,775		1,654,566,649
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			91,309,775		1,654,566,649
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		17,675,101	114,504,749	125,789,801	450,490,708
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		145,148,653	2,281,545,157	974,058,651	6,182,165,754
10. Thu nhập khác	31			580,951,388		580,951,388
11. Chi phí khác	32			990,616		990,616
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			579,960,772		579,960,772
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	IV.09	145,148,653	2,861,505,929	974,058,651	6,762,126,526
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		29,029,731	199,640,430	194,811,730	1,352,425,305
- Chi phí dương	T1	--	29,029,731	199,640,430	194,811,730	1,352,425,305
- Chi phí âm	T2	--				
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		116,118,922	2,661,865,499	779,246,921	5,409,701,221

Kế toán trưởng

phan thi cam tu
phan thi cam tu



Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Trương Đình Xuân
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Đình Xuân